

Bản án số: 79/2021/DS-ST

Ngày: 29 - 12 - 2021

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đạo

Ông Trương Văn Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Quốc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 50/2021/QĐST-DS ngày 16/7/2021, Thông báo mở lại phiên Tòa số 02/TB-TA ngày 01/11/2021, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 49/2021/QĐST-DS ngày 3/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị M (MC), sinh năm: 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã B, huyện Đ, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Nguyễn Thành P, sinh năm: 1996 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện M, tỉnh B.

Tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền đề ngày 13/4/2021.

- Bị đơn: Lê Thị P, sinh năm: 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã B, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/3/2021, bản tự khai đề ngày 16/3/2021, biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2021, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (MC) trình bày:

Vào ngày 20/5/2019 âm lịch bà có đưa cho bà Lê Thị P số tiền là 414.900.000 đồng, có làm biên nhận, bà P có ký tên và viết họ tên. Tiền này là tiền bà hốt hụi ở lần khai thứ 3 đưa cho bà P. Bà P đưa cho bà được 02 lần số tiền là 17.000.000 đồng để đóng hụi sống. Số tiền hụi hốt này là bà P có nhờ bà đứng ra chơi hụi dùm bà P, tham gia chơi 01 phần, dây hụi có 26 phần mệnh giá 20.000.000 đồng khai vào ngày 05/12/2019 do bà V làm chủ. Hụi viên chơi hụi là tên bà, bà P không có trực tiếp tham gia chơi hụi, chủ hụi không biết bà P chỉ biết bà. Việc thỏa thuận giữa bà và bà P là hàng tháng hụi viên bỏ thăm bao nhiêu thì bà và bà P chia tiền ra đóng, mỗi người $\frac{1}{2}$ tiền hụi sống, bà P là người đưa tiền cho bà đóng tiền hụi. Nếu hốt được hụi thì số tiền hốt hụi cũng chia ra mỗi người $\frac{1}{2}$ nhưng khi bà hốt hụi được số tiền 414.900.000 đồng thì bà không có lấy $\frac{1}{2}$ số tiền như thỏa thuận mà số tiền này bà đưa hết cho bà P nhận, không có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả tiền. Sau đó bà P có đưa cho bà số tiền là 80.000.000 đồng, đưa làm 04 lần để bà đóng tiền hụi chết như đã thỏa thuận nêu trên thì ngưng không đưa tiền cho bà để đóng tiền hụi chết. Hiện nay bà P còn nợ bà số tiền chưa trả là 334.900.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Thị P phải trả cho bà số tiền là 334.900.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 21/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thành P xác định tiền đưa cho bà P là tiền vay, khởi kiện yêu cầu bị đơn bà P phải trả số tiền vay là 317.900.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 21/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2021, biên bản hòa giải ngày 11/5/2021 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Lê Thị P trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (MC) vì bà không có nợ bà M số tiền 334.900.000 đồng như bà M khởi kiện. Bà có vay của bà M số tiền là 400.000.000 đồng, vay làm 04 lần, mỗi lần vay số tiền là 100.000.000 đồng, bà không có giữ giấy tờ vay bà chỉ có ký nhận sổ của bà M. Bà không nhớ vay tiền vào ngày tháng năm nào mà chỉ nhớ vay lần đầu tiên vào tháng 4/2019 còn vay lần 4 là Tết năm 2019, không có ấn định thời gian trả nợ, lãi suất 02 lần vay đầu tiên là 9%/tháng, 02 lần vay sau là 7%/tháng, không có làm biên nhận, chỉ thỏa thuận miệng. Bà vay tiền của bà M là để mua bán cá khô. Bà là người trực tiếp vay tiền và nhận tiền vay của bà M. Bà đóng lãi đầy đủ cho bà M đến Tết năm 2019 thì ngưng. Sau đó giữa bà và bà M có thỏa thuận chơi hụi. Cụ thể bà M đứng ra chơi hụi hụi dùm bà, chủ hụi là ai bà không biết, đây hụi có mệnh giá, số người chơi như thế nào bà không biết. Bà chỉ biết hàng tháng tới ngày khui hụi thì bà trả tiền vay cho bà M là 20.000.000 đồng để bà M đóng tiền hụi. Bà đã đưa cho bà M được số tiền là 137.000.000 đồng hiện nay bà còn nợ bà M số tiền là 263.000.000 đồng. Tờ biên nhận đề ngày 20/5/2019 mà nguyên đơn bà M cung cấp cho Tòa án bà thừa nhận có ký tên và viết họ tên của bà tại mục người nhận. Lúc ký biên nhận này bà không có đọc nội dung biên nhận đã viết, bà có photo giữ 01 bản. Số tiền 414.900.000 đồng ghi trong biên nhận ngày 20/5/2019 bà không có nhận tiền mặt số tiền này. Do hiện nay bà buôn bán khó khăn, xin trả dần hàng tháng là 2.000.000 đồng đến khi tất nợ, xin không trả lãi suất.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý

cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 26, 35, 39, 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và đương sự trong vụ án chưa thực hiện đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cần rút kinh nghiệm và khắc phục trong hướng tới. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền là 303.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 10%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (MC) yêu cầu bị đơn bà Lê Thị P phải trả số tiền 317.900.000 đồng. Tại phiên Tòa bà P chỉ thừa nhận còn nợ số tiền chưa trả là 263.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào biên nhận đề ngày 20/5/2019 (Bút lục số 19) mà nguyên đơn bà M cung cấp cho Tòa án để khởi kiện bà Lê Thị P. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn bà P đã thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên dưới mục người nhận là của bà P. Qua xem xét biên nhận (Bút lục số 19) có ghi: “.....*Có mượn Nguyễn Thị M áp 4, xã B, huyện Đ, tỉnh T, số chứng minh.....chơi dùm đầu hụi 26 phần, hót 414.900.000 đồng.....*” đã không thể hiện bà M có đưa cho bà P nhận số tiền 414.900.000 đồng như bà M đã nêu. Giữa bà M và bà P không có giao dịch chơi hụi với tư cách là chủ hụi và hụi viên, các bên cũng không có việc mua bán hụi nên không xác định đây là quan hệ tranh chấp: “*Hợp đồng góp hụi*”. Việc chơi hụi là giữa bà M với chủ hụi tên Vân do bà M khai đây là mối quan hệ giao

dịch giữa bà M với bà V, không có liên quan gì với bà P. Quá trình giải quyết vụ án cả bà M và bà P đều khai thống nhất bà P không phải hội viên của bà V, bà V cũng không biết bà P. Bà M yêu cầu bà P đóng tiền hội chết cho bà M để bà M đóng tiền cho chủ hội là không phù hợp.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà P chỉ thừa nhận có vay và nhận của bà M số tiền là 400.000.000 đồng, nhận làm 04 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng. Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định số tiền 414.900.000 đồng bà M đưa cho bà P là tiền vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Điều 463 Bộ luật dân sự là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[3] Bà M cho rằng bà hốt hội và có đưa bà P số tiền là 414.900.000 đồng nhưng bà M không có chứng cứ nào để chứng minh bà P có nhận số tiền này của bà M. Bà P chỉ thừa nhận có nhận của bà M số tiền vay là 400.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận theo sự thừa nhận của bị đơn bà P. Bà P khai đã trả cho bà M số tiền là 137.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà M không thừa nhận, chỉ thừa nhận có nhận của bà P số tiền là 97.000.000 đồng (02 lần nhận tiền để bà M đóng hội sống số tiền 17.000.000 đồng, 04 lần nhận tiền để bà M đóng hội chết 80.000.000 đồng). Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận theo sự thừa nhận của nguyên đơn bà M là bà P đã trả được cho bà M số tiền là 97.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[4] Như vậy, bà P đã nhận của bà M số tiền là 400.000.000 đồng, đã trả được số tiền là 97.000.000 đồng, bà P còn nợ bà M số tiền chưa trả là 303.000.000 đồng là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà M khởi kiện yêu cầu bà P phải trả số tiền 317.900.000 đồng là chưa phù hợp hoàn toàn. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M. Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bà P phải trả lại cho bà M số tiền là 303.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật.

[5] Đối với yêu cầu trả lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 21/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/12/2021) của nguyên đơn bà M. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà M không chứng minh được thời gian bà P vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Bà M yêu cầu trả lãi suất tính từ ngày 21/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/12/2021) là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi kể từ ngày bà M khởi kiện tại Tòa án và được Tòa án thụ lý vụ án là ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/12/2021) là phù hợp, đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho phía bị đơn. Bà M yêu cầu trả lãi suất 1,66%/tháng là hoàn toàn không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Bởi lẽ hai bên thỏa thuận giao dịch không có xác định rõ có lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 0,83%/tháng để tính lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn. Số tiền lãi bị đơn bà P phải trả cho nguyên đơn bà M được tính như sau:

$303.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 11 \text{ tháng} \times 02 \text{ ngày} = 27.831.500 \text{ đồng}$ (Hai mươi bảy triệu tám trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

[6] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn bà P xin trả dần nợ hàng tháng 2.000.000 đồng nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận và pháp luật cũng không quy định điều này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà M chỉ khởi kiện yêu cầu một mình bị đơn bà P trả tiền nợ vì bà P đã ly hôn chồng, bà P cũng xác định điều này. Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ giải quyết buộc bà P trả nợ theo phạm vi đơn khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M chỉ được chấp nhận 01 phần nên bà M phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận theo khoản 1 Điều 147 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án như sau:

$317.900.000 \text{ đồng} - 303.000.000 \text{ đồng} = 14.900.000 \text{ đồng} \times 5\% = 745.000 \text{ đồng}$ (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Bà P phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M được chấp nhận theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án như sau:

$(303.000.0000 \text{ đồng} + 27.831.500 \text{ đồng}) \times 5\% = 16.541.600 \text{ đồng}$ (Mười sáu triệu năm trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5, Điều 91, 92, khoản 1 Điều 147, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (MC) đối với bà Lê Thị P.

2. Buộc bà Lê Thị P phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M (MC) số tiền là 330.831.500 đồng (Ba trăm ba mươi triệu tám trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) (Tiền gốc 303.000.000 đồng, tiền lãi 27.831.500 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị P phải chịu 16.541.600 đồng (Mười sáu triệu năm trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị M (MC) phải chịu 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 11.328.000 đồng (Mười một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0002325 ngày 17/01/2021, 0006295 ngày 17/3/2021 và 0006409 ngày 11/5/2021. Bà Nguyễn Thị M (MC) được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 10.583.000 đồng (Mười triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự trong vụ án có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương

